



TỔNG CÔNG TY CNXM VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.723.870.723.349	1.701.001.943.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	175.877.348.359	202.131.163.112
1. Tiền	111		175.877.348.359	202.131.163.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35.810.829.300	4.635.225.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.756.599.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.945.770.114)	(6.121.374.114)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.471.771.468	467.018.954.471
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	415.536.661.980	383.549.774.346
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	44.545.896.327	37.771.142.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	42.150.872.461	48.459.697.011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
IV. Hàng tồn kho	140		992.498.480.882	1.009.878.142.558
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.017.535.763.051	1.009.878.142.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.037.282.169)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.212.293.340	17.338.457.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.121.077.705	3.015.161.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.079.405.653	7.485.630.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.563.358.103	6.416.318.796
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.448.451.879	421.346.959

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.042.719.911.114	11.445.638.665.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.794.569.393.105	11.155.753.928.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.891.691.350.568	10.330.088.099.313
<i>Nguyên giá</i>	222		13.794.043.849.467	13.755.849.959.571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.902.352.498.899)	(3.425.761.860.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	115.208.567.817	114.955.457.642
<i>Nguyên giá</i>	228		128.680.163.010	121.876.801.730
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.471.595.193)	(6.921.344.088)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	787.669.474.720	710.710.372.010
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.150.518.009	233.884.736.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	182.839.314.874	225.294.769.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.311.203.135	8.589.966.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.766.590.634.463	13.146.640.608.343

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.266.528.121.277	9.945.830.777.281
I. Nợ ngắn hạn	310		3.852.424.976.596	4.220.180.224.010
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.949.236.680.998	2.497.900.343.309
2. Phải trả người bán	312	V.13	1.248.287.703.744	1.069.458.262.717
3. Người mua trả tiền trước	313		31.085.195.682	21.058.699.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	61.220.329.017	36.395.912.643
5. Phải trả người lao động	315		74.338.259.621	60.222.378.300
6. Chi phí phải trả	316	V.15	377.419.321.473	373.231.651.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	110.837.486.061	161.912.976.060
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.414.103.144.681	5.725.650.553.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	5.414.103.144.681	5.725.650.553.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.500.062.513.186	3.200.809.831.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.500.062.513.186	3.200.809.831.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	414		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(208.252.407.562)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.804.960.608	105.804.960.608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.186.381.320	37.186.381.320
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.666.299.193	10.666.024.631
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.766.590.634.463	13.146.640.608.343

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		114.806.096	37.825.535
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.395.687.412	1.395.687.412
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		739.012	256.659
Euro (EUR)		109	212
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.671.606.623.988	1.626.190.078.419	5.109.949.331.445	4.801.159.227.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	72.420.278.347	45.261.734.850	205.057.510.442	198.447.449.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.599.186.345.641	1.580.928.343.569	4.904.891.821.003	4.602.711.777.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.339.954.136.842	1.267.970.859.609	4.017.996.735.226	3.613.538.766.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		259.232.208.799	312.957.483.960	886.895.085.777	989.173.010.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	176.293.883.337	4.616.628.233	189.062.072.799	14.827.014.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	212.946.857.222	296.787.026.371	621.533.800.969	812.703.741.616
Trong đó: chi phí lãi vay	23		125.838.571.640	177.821.324.227	402.691.139.187	604.514.926.863
8. Chi phí bán hàng	24		81.355.142.984	63.803.122.760	217.448.620.951	179.812.565.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.929.502.776	30.318.883.402	121.230.785.467	83.709.427.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.294.589.154	(73.334.920.340)	115.743.951.189	(72.225.708.835)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	(4.482.004.069)	1.710.937.438	5.805.047.683	4.723.527.004
12. Chi phí khác	32	VI.6	(3.835.090.634)	955.455.671	4.881.980.203	2.862.872.304
13. Lợi nhuận khác	40		(646.913.435)	755.481.767	923.067.480	1.860.654.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.647.675.719	(72.579.438.573)	116.667.018.669	(70.365.054.135)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.922.488.658	-	25.666.744.107	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>77.725.187.061</u>	<u>(72.579.438.573)</u>	<u>91.000.274.562</u>	<u>(70.365.054.135)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>244</u>	<u></u>	<u>286</u>	<u></u>

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014


Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toánNguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2014	QIII.2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.667.018.669	(70.365.054.135)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		483.875.163.894	459.873.383.862
- Các khoản dự phòng	03		23.861.678.169	392.536.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		40.322.170.666	193.633.941.166
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.804.881.347)	(13.318.813.528)
- Chi phí lãi vay	06		402.691.139.187	604.514.926.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.049.612.289.238	1.174.730.920.428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.859.737.588)	(51.736.744.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.657.620.493)	6.434.005.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		223.856.411.490	116.567.344.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.349.538.066	23.218.933.531
- Tiền lãi vay đã trả	13		(453.802.817.475)	(621.196.524.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.820.887.750)	(1.667.891.057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(721.236.249)	(2.441.944.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		800.955.939.239	643.908.098.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(107.123.645.919)	(201.364.360.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	179.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi để gửi có kỳ hạn vào ngân hàng	25		(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.202.745.993	4.105.300.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.920.899.926)	(197.079.787.081)

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2014	QIII.2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.059.703.746.854	3.133.857.271.584
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.751.936.237.753)	(3.633.275.901.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.000.000)	(30.843.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(692.244.490.899)	(499.449.473.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(26.209.451.586)	(52.621.162.043)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	202.131.163.112	189.929.403.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.363.167)	(810.594)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	175.877.348.359	137.307.430.616

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Thị Hương Lan
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.....

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê. Trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	497.964.636	294.093.261
Tiền gửi ngân hàng	<u>175.379.383.723</u>	<u>201.837.069.851</u>
Cộng	<u>175.877.348.359</u>	<u>202.131.163.112</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.037	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	13.552	1.066.128.000	12.320	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	6.564	249.030.880	6.564	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	32.552	903.107.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		<u>30.000.000.000</u>		<u>-</u>
		40.756.599.414		10.756.599.414
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>(4.945.770.114)</u>		<u>(6.121.374.114)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>35.810.829.300</u>		<u>4.635.225.300</u>

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	415.025.590.641	380.356.951.552
Phải thu các bên liên quan	<u>511.071.339</u>	<u>3.192.822.794</u>
Cộng	<u>415.536.661.980</u>	<u>383.549.774.346</u>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên thứ ba	42.825.841.627	36.055.725.414
Trả trước cho các bên liên quan	<u>1.720.054.700</u>	<u>1.715.417.000</u>
Cộng	<u>44.545.896.327</u>	<u>37.771.142.414</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	19.868.094.811	27.025.733.193
Các khoản phải thu khác	<u>22.282.777.650</u>	<u>21.433.963.818</u>
Cộng	<u>42.150.872.461</u>	<u>48.459.697.011</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	50.084.375.640	102.395.755.943
Nguyên liệu, vật tư	541.917.277.763	484.920.348.692
Công cụ dụng cụ	4.616.758.585	3.366.150.141
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.240.677.794	60.030.814.900
Thành phẩm	<u>366.676.673.269</u>	<u>359.165.072.882</u>
Cộng	<u>1.017.535.763.051</u>	<u>1.009.878.142.558</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	<u>3.833.509.966.609</u>	<u>8.557.187.444.366</u>	<u>373.061.674.844</u>	<u>30.882.802.715</u>	<u>961.208.071.037</u>	<u>13.755.849.959.571</u>
Mua mới trong kỳ	-	7.500.826.984	830.000.000	124.775.900	-	8.455.602.884
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.260.332.508	2.247.381.891	-	-	-	30.507.714.399
Phân loại lại	-	(96.116.275)	-	(655.470.899)	-	(751.587.174)
Thanh lý	-	-	-	(17.840.213)	-	(17.840.213)
Số cuối kỳ	<u>3.861.770.299.117</u>	<u>8.566.839.536.966</u>	<u>373.891.674.844</u>	<u>30.334.267.503</u>	<u>961.208.071.037</u>	<u>13.794.043.849.467</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	<u>754.705.221.430</u>	<u>2.357.234.890.439</u>	<u>171.058.138.851</u>	<u>20.125.076.797</u>	<u>122.638.532.741</u>	<u>3.425.761.860.258</u>
Khấu hao trong kỳ	110.467.449.529	319.699.766.781	21.116.840.626	2.043.464.616	27.749.573.286	481.077.094.838
Phân loại lại	-	(3.813.145.085)	-	(655.470.899)	-	(4.468.615.984)
Giảm trong kỳ (do thanh lý)	-	-	-	(17.840.213)	-	(17.840.213)
Số cuối kỳ	<u>865.172.670.959</u>	<u>2.673.121.512.135</u>	<u>192.174.979.477</u>	<u>21.495.230.301</u>	<u>150.388.106.027</u>	<u>3.902.352.498.899</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>3.078.804.745.179</u>	<u>6.199.952.553.927</u>	<u>202.003.535.993</u>	<u>10.757.725.918</u>	<u>838.569.538.296</u>	<u>10.330.088.099.313</u>
Số cuối năm	<u>2.996.597.628.158</u>	<u>5.893.718.024.831</u>	<u>181.716.695.367</u>	<u>8.839.037.202</u>	<u>810.819.965.010</u>	<u>9.891.691.350.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	113.074.047.242	4.782.669.100	4.020.085.388	121.876.801.730
Mua mới	-	706.740.000	-	706.740.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	6.096.621.280	-	6.096.621.280
Số cuối kỳ	113.074.047.242	11.586.030.380	4.020.085.388	128.680.163.010
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	440.531.085	3.878.996.277	2.601.816.726	6.921.344.088
Khấu trừ trong kỳ	446.519.322	2.056.036.628	330.666.345	2.833.222.295
Phân loại lại	3.717.028.810	-	-	3.717.028.810
Số cuối kỳ	4.604.079.217	5.935.032.905	2.932.483.071	13.471.595.193
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	112.633.516.157	903.672.823	1.418.268.662	114.955.457.642
Số cuối kỳ	108.469.968.025	5.650.997.475	1.087.602.317	115.208.567.817

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án tại Bình Phước	334.713.278.180	333.890.646.818
Dự án Hà Tiên 2.2	121.396.767.853	129.900.990.555
Các dự án khác	331.559.428.687	246.918.734.637
Cộng	787.669.474.720	710.710.372.010

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		56.000.000.000		56.000.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	121.314.210.747	161.752.281.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	30.268.709.763	30.513.568.654
Công cụ, dụng cụ	2.110.621.527	3.370.700.631
Khác	29.145.772.838	29.658.218.934
Cộng	182.839.314.874	225.294.769.219

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.237.487.262.026	1.526.828.317.358
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	<u>711.749.418.972</u>	<u>971.072.025.951</u>
Cộng	<u>1.949.236.680.998</u>	<u>2.497.900.343.309</u>

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	425.902.525.047	268.555.044.408
Phải trả cho bên thứ ba	<u>822.385.178.697</u>	<u>800.903.218.309</u>
Cộng	<u>1.248.287.703.744</u>	<u>1.069.458.262.717</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	16.273.406.127	16.983.487.500
Thuế TNDN	26.743.686.657	6.893.497.080
Thuế TNCN	419.656.411	3.062.466.001
Thuế tài nguyên	7.916.080.781	-
Khác	<u>9.867.499.041</u>	<u>9.228.453.720</u>
Cộng	<u>61.220.329.017</u>	<u>36.395.912.643</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	132.099.627.602	221.934.583.464
Phí bảo lãnh vay	1.727.606.293	12.778.835.343
Khác	243.592.087.578	138.518.232.700
Cộng	<u>377.419.321.473</u>	<u>373.231.651.507</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	57.749.999.997	54.000.000.000
Các khoản phải trả khác	53.087.486.064	107.912.976.060
Cộng	<u>110.837.486.061</u>	<u>161.912.976.060</u>

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch II ^(a)	288.649.999.987	314.899.999.987
Vay hợp vốn của 8 ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối ^(b)	1.618.933.888.970	1.416.733.888.970
Vay Ngân hàng Société Générale ^(c)	1.234.103.344.119	1.519.059.183.796
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(d)	775.817.810.251	761.115.987.947
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(e)	223.065.204.157	274.554.204.157
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(f)	133.454.537.258	154.160.822.049
Vay Ngân hàng Doanh nghiệp và Đầu tư Crédit Agricole ^(g)	779.052.541.029	909.087.697.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa ^(h)	282.369.236.438	294.382.186.893
Vay khác	78.656.582.472	81.656.582.472
Cộng	<u>5.414.103.144.681</u>	<u>5.725.650.553.271</u>

(a) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm tiếp nhận nghiền và phân phối xi măng phía Nam tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(b) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng dự án Nhà máy xi măng Bình Phước tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(c) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

(d) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

- (e) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2, tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (f) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (g) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên
- (h) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại xã Cam Thị Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

18. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.534.188.240.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	3.255.404.872.065	3.255.404.872.065

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	318.000.000	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	105.804.960.608
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	37.186.381.320
Cộng	142.991.341.928	142.991.341.928

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Tổng doanh thu	1.671.606.623.988	1.626.190.078.419
- Xi măng, clinker	1.635.472.132.328	1.594.292.693.927
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	36.134.491.660	31.897.384.492
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	72.420.278.347	45.261.734.850
Doanh thu thuần	<u>1.599.186.345.641</u>	<u>1.580.928.343.569</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
- Xi măng, clinker	1.303.818.488.533	1.241.577.039.772
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	36.135.648.309	26.393.819.837
Cộng	<u>1.339.954.136.842</u>	<u>1.267.970.859.609</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	256.876.203	817.311.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.827.672.084	1.769.827
Thu nhập tài chính khác	6.209.335.050	3.797.547.129
Cộng	<u>176.293.883.337</u>	<u>4.616.628.233</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Chi phí lãi vay	125.838.571.640	177.821.324.227
Chiết khấu thanh toán	3.011.725.800	2.553.677.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.844.920.082	116.789.522.534
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(748.360.300)	(377.497.800)
Cộng	<u>212.946.857.222</u>	<u>296.787.026.371</u>

5. Thu nhập khác

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(6.512.142.727)	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	543.395.147	836.829.980
Thu nhập khác	1.486.743.511	874.107.458
Cộng	<u>(4.482.004.069)</u>	<u>1.710.937.438</u>

6. Chi phí khác

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(5.400.924.700)	-
Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế	1.565.834.066	87.338.383
Chi phí khác	-	868.117.288
Cộng	<u>(3.835.090.634)</u>	<u>955.455.671</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc quý III/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Vận tải Hà Tiên	38.176.488
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	472.894.851
Công nợ phải thu	511.071.339
Công ty CP xi măng Bim Sơn	7.571.185.181
Người mua trả tiền trước	7.571.185.181
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	206.647.051.719
Công ty CP vận tải Hà Tiên	150.189.812.221
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	30.096.315.796
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	112.914.380
Công ty CP Vicem bao bì Hải Phòng	8.598.061.995
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	4.883.227.074
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	18.495.611.802
Công ty CP bao bì Hà Tiên	6.652.618.060
Viện công nghệ xi măng Vicem	226.912.000
Công nợ phải trả	425.902.525.047
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.720.054.700
Trả trước cho người bán	1.720.054.700
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	7.749.999.997
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000
Phải trả khác	57.749.999.997
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	64.088.008.865
Vay ngắn hạn/ dài hạn	81.656.582.472

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

2. Số liệu so sánh

Dưới đây là số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán nhà nước.

Cơ sở số liệu kiểm tra của Kiểm toán nhà nước bao gồm: Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập.

- Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2013:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BCTC đã kiểm toán bởi kiểm toán độc lập	Sau điều chỉnh của kiểm toán nhà nước	Tăng (+)/ giảm (-)
Phải thu khách hàng	131	375.822.553.909	383.549.774.346	7.727.220.437
Các khoản phải thu khác	135	49.219.576.148	48.459.697.011	(759.879.137)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
Hàng tồn kho	141	986.230.124.897	1.009.878.142.558	23.648.017.661
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	13.742.290.215.404	13.755.849.959.571	13.559.744.167
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(3.458.722.079.050)	(3.425.761.860.258)	32.960.218.792
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	(9.176.468.564)	(6.921.344.088)	2.255.124.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	766.495.144.102	710.710.372.010	(55.784.772.092)
Chi phí trả trước dài hạn	261	219.504.340.064	225.294.769.219	5.790.429.155
Phải trả người bán	312	1.070.779.701.382	1.069.458.262.717	(1.321.438.665)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.312.150.856	36.395.912.643	23.083.761.787
Chi phí phải trả	316	372.331.651.507	373.231.651.507	900.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	161.807.044.067	161.912.976.060	105.931.993
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.799.835.587	10.666.024.631	3.866.189.044

- Các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh năm 2013:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BCTC đã kiểm toán bởi kiểm toán độc lập	Sau điều chỉnh của kiểm toán nhà nước	Tăng (+)/ giảm (-)
Giá vốn hàng bán		4.939.131.649.339	4.940.659.471.993	1.527.822.654
Chi phí bán hàng	24	302.214.810.490	311.463.646.271	9.248.835.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	113.425.952.017	117.087.611.317	3.661.659.300
Thu nhập khác	31	15.187.507.204	47.087.388.498	31.899.881.294
Chi phí khác	32	4.898.903.167	17.205.548.001	12.306.644.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.849.094.270	4.137.823.951	1.288.729.681
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.531.077.058	6.397.266.102	3.866.189.044

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
T. Phòng Tài chính kế toán


Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(316.936.582.642)	105.804.960.608	37.186.381.320	4.268.758.529	1.885.728.389.880
Phát sinh trong năm trước	1.200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	108.684.175.080	-	-	-	108.684.175.080
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.397.266.102	6.397.266.102
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Số dư đầu kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	-	208.252.407.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	91.000.274.562	91.000.274.562
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	105.804.960.608	37.186.381.320	101.666.299.193	3.500.062.513.186